

**CÔNG TY TNHH REDIX VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH REDIX VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: REDIX VINA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: REDIX VINA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110047240

**3. Ngày thành lập:** 30/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 12, Số 24 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0869 159 416

Fax:

Email: jin.ld@haeoreumenc.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt                                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt                                                                                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Dịch vụ hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn ( không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật                                                         | 4649     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn ( không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật                                    | 4663     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật                                              | 8299     |
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh bất động sản và quản lý bất động sản (Khoản 1, Khoản 5 Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản 2014) | 6810     |
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Dịch vụ kiến trúc                                                                                                                                | 7110     |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng                                                                                                                        | 7410     |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Xây dựng nhà để ở<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các công trình xây dựng                                                                                                                                        | 4101        |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các công trình xây dựng                                                                                                                                  | 4102        |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng                                                                                                                              | 4211        |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng                                                                                                                               | 4212        |
| 14. | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng                                                                                                                                   | 4221        |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng                                                                                                                        | 4222        |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng                                                                                                         | 4223        |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng                                                                                                                          | 4229        |
| 18. | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng                                                                                                                                   | 4291        |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng                                                                                                                            | 4292        |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng                                                                                                                      | 4293        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng                                                                                                                 | 4299(Chính) |
| 22. | Phá dỡ<br>Chi tiết: Công việc trước khi xây dựng tại mặt bằng xây dựng                                                                                                                                                 | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)<br>Chi tiết: Công việc trước khi xây dựng tại mặt bằng xây dựng                                                                 | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ( không thành lập cơ sở bán lẻ) hàng hóa theo quy định của pháp luật | 4752        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Error: Subreport could not be shown.

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LEE DONGJIN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/12/1977

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M98126389

Ngày cấp: 09/02/2019

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: Samhwan Karak Apt. 3-802, 432, Ogeum-ro, Songpa-gu, Seoul, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ 1209, Tòa L4 khu đô thị Ciputra, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội